CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn

Ngày 30/09/2024	11,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**4.6%**	-

DT thuần
Q3/24
66.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.30| -4.7%
YoY: ▲ 7.90| 13.5%

LN thuần
Q3/24
-2.24
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.83| -479%
YoY: ▲ 10.4| 82.3%

LN sau thuế
Q3/24
-3.10
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.87| -1249%
YoY: ▲ 9.60| 75.6%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
19.9%
YoY: +/-▼ 5.2%

ROE (TTM)
Q3/24
-2.0%
YoY: +/-▲ 0.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,300 - 21,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	729
Số lượng CPLH (CP)	64,522,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)	125
Sở hữu nước ngoài	48.9%
Beta	(1.50)
EPS	-334
P/E	-33.8

DT thuần
9T 2024
200
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.0| 13.4%

LN thuần
9T 2024
-4.97
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.5| 83.7%

LN sau thuế
9T 2024
-7.27
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.5| 77.2%

Cơ cấu sở hữu

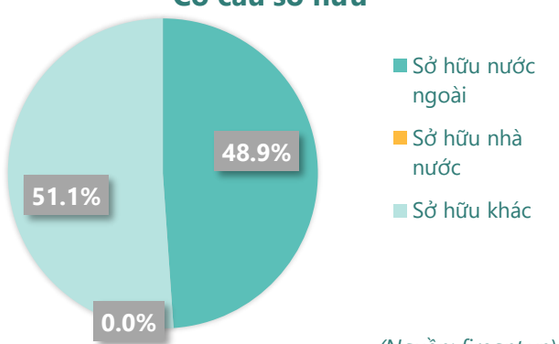

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

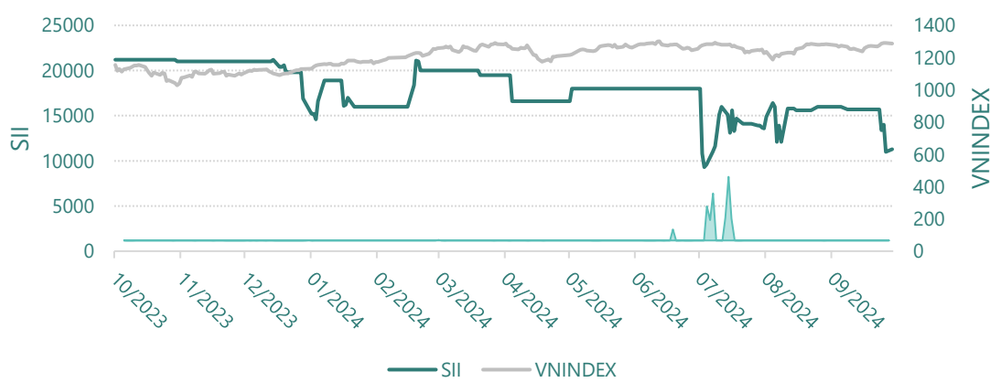

Cơ cấu cổ đông

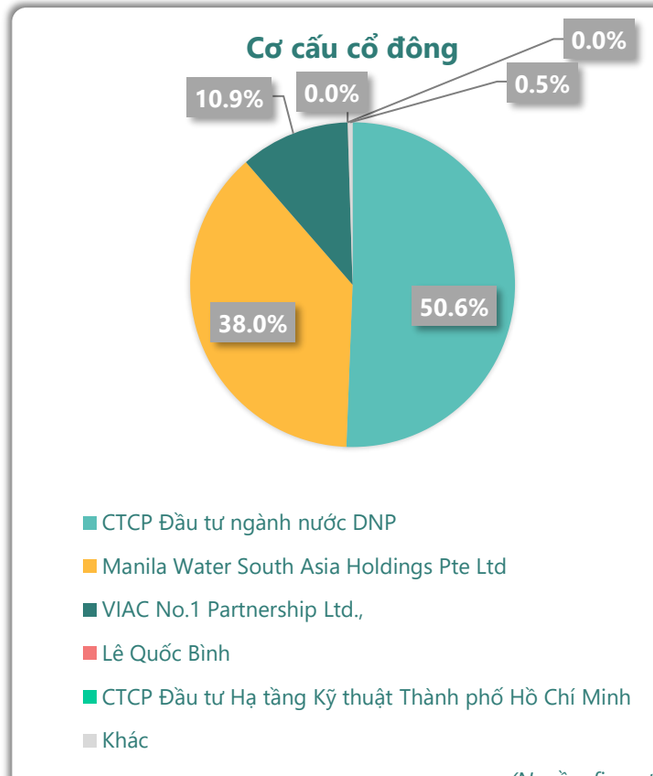

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

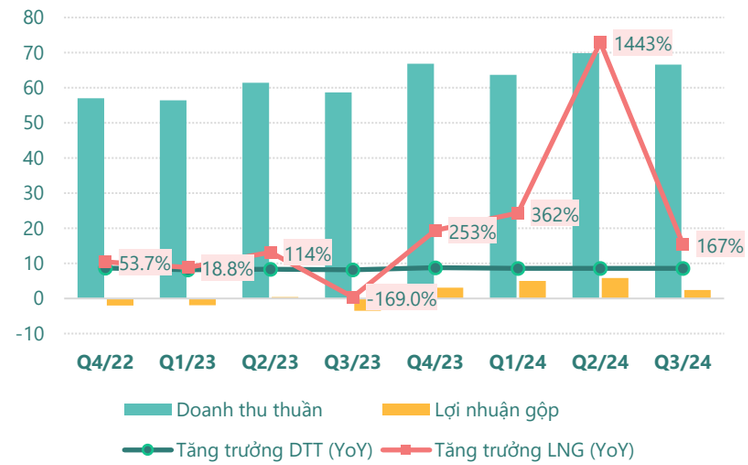

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

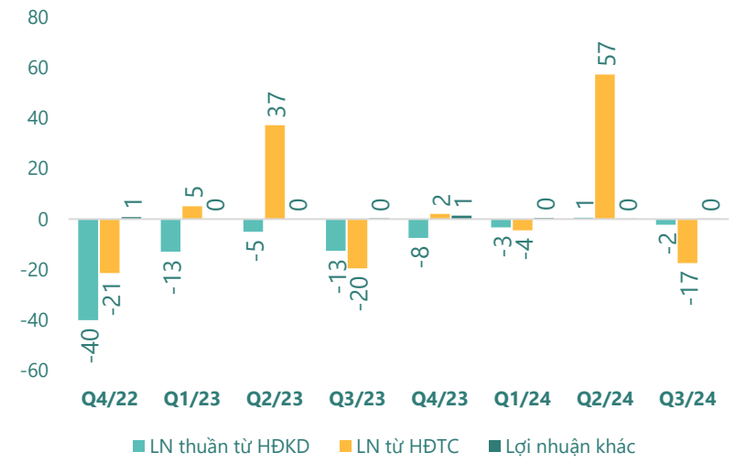

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

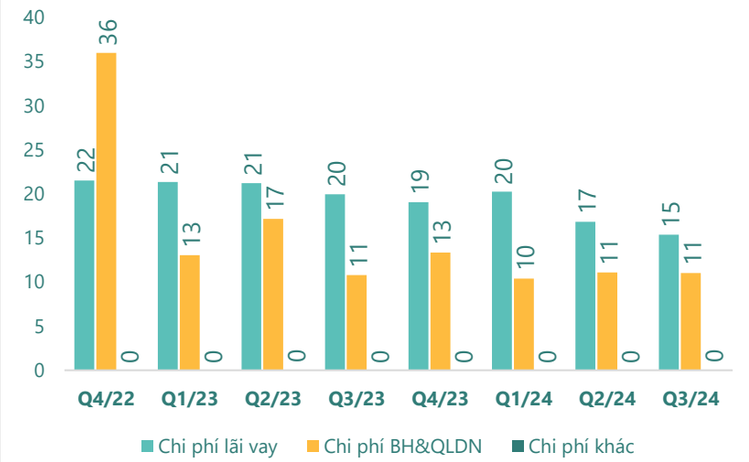

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

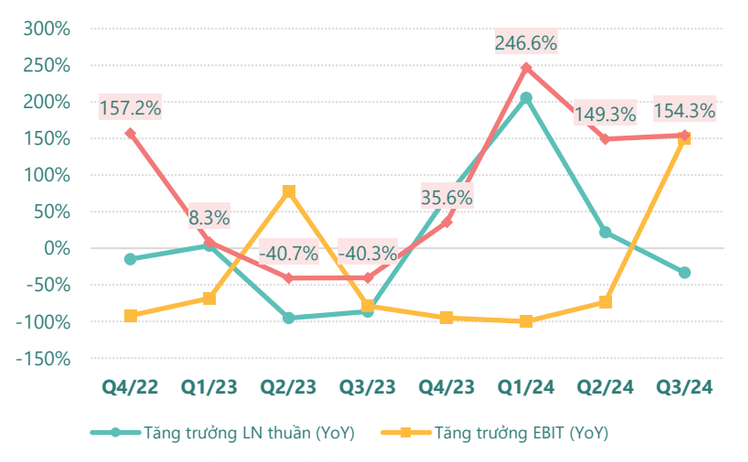

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

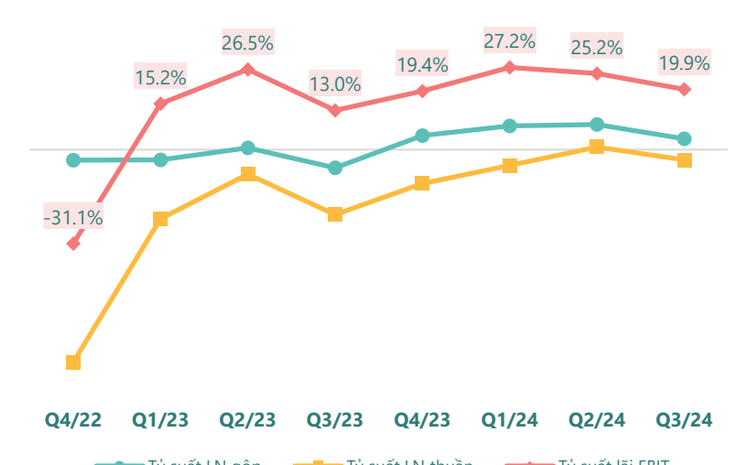

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

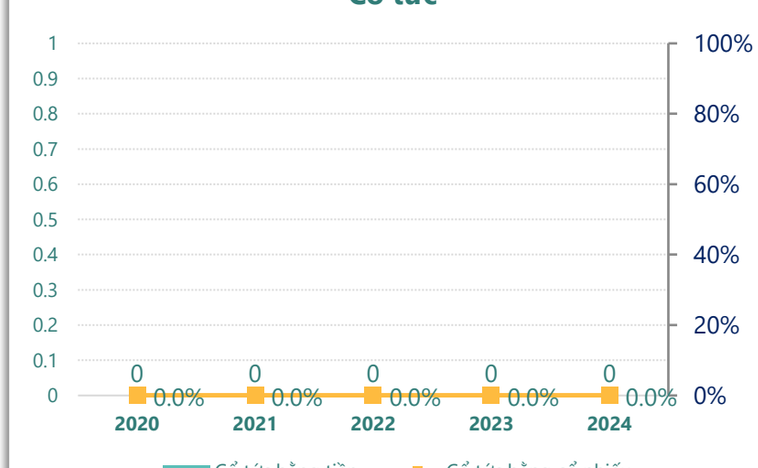

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

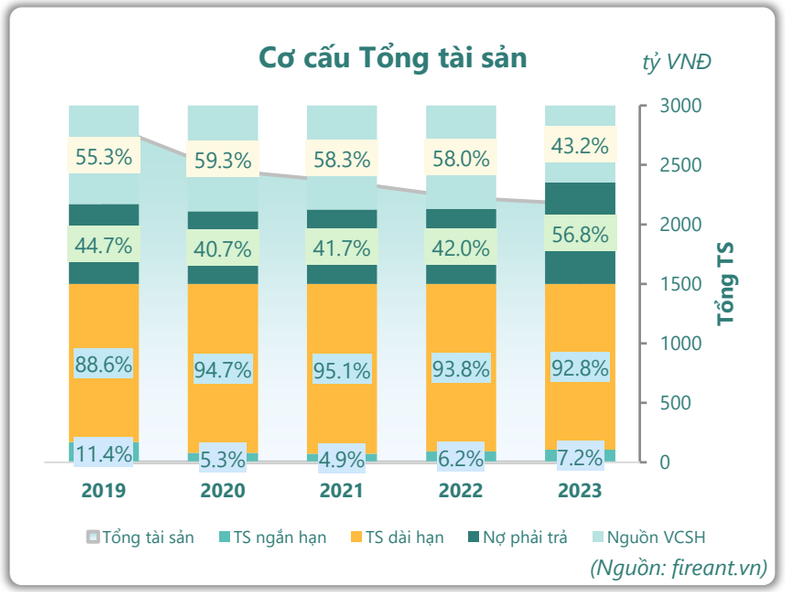

(Nguồn: fireant.vn)

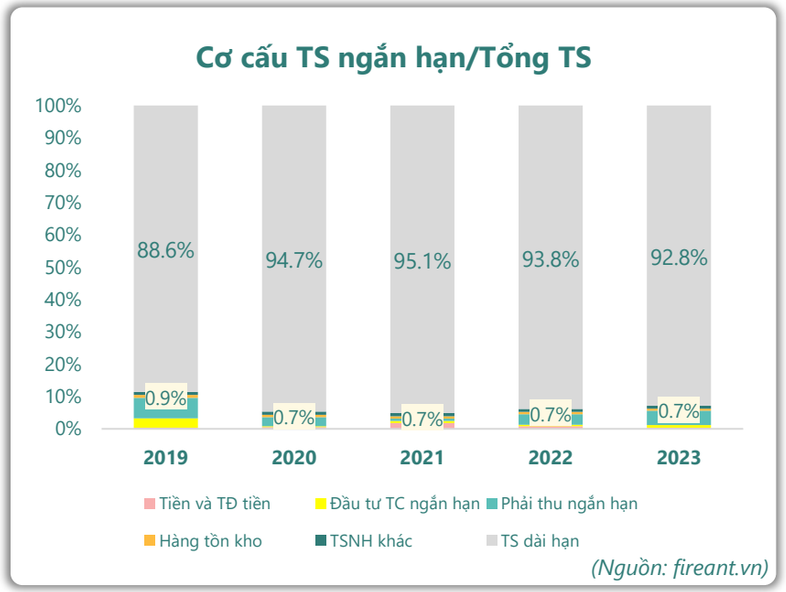

(Nguồn: fireant.vn)

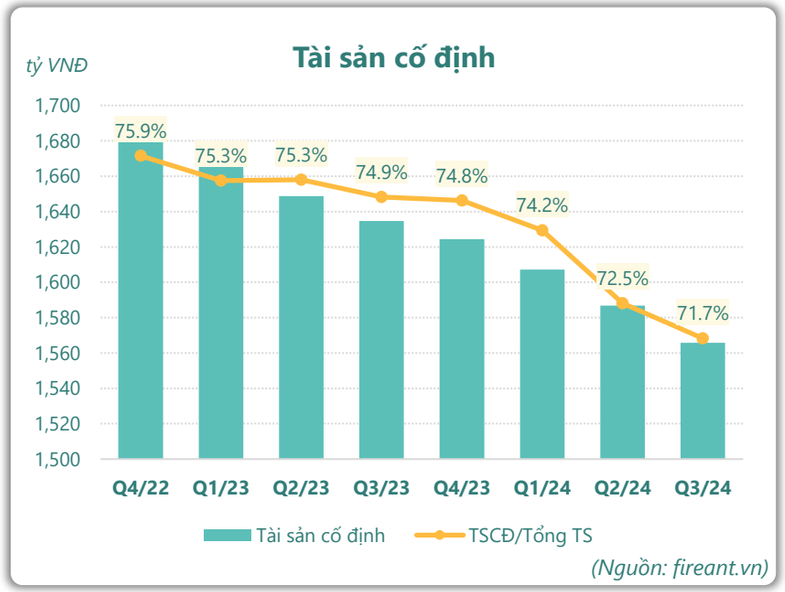

(Nguồn: fireant.vn)

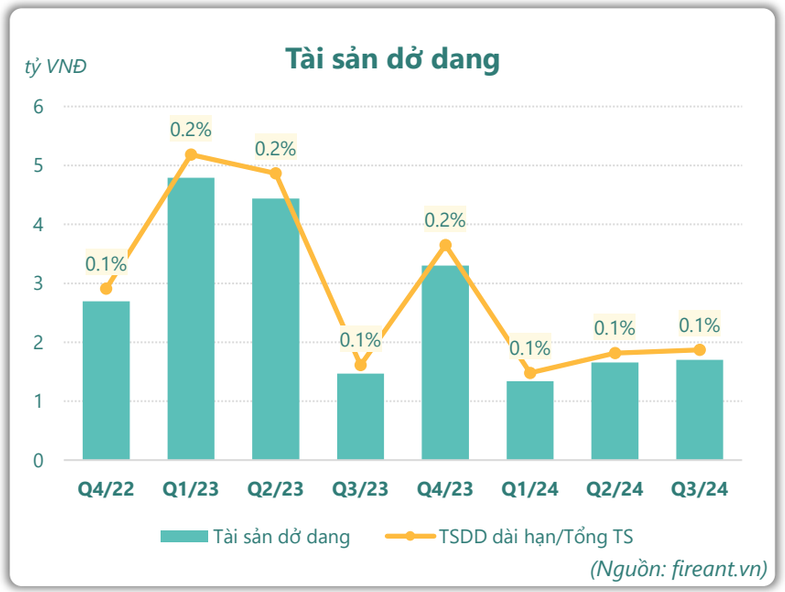

(Nguồn: fireant.vn)

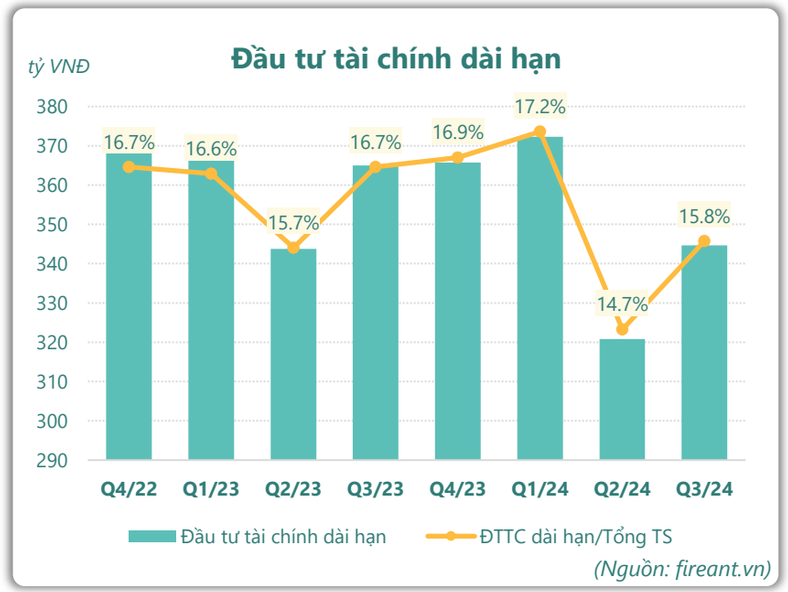

(Nguồn: fireant.vn)

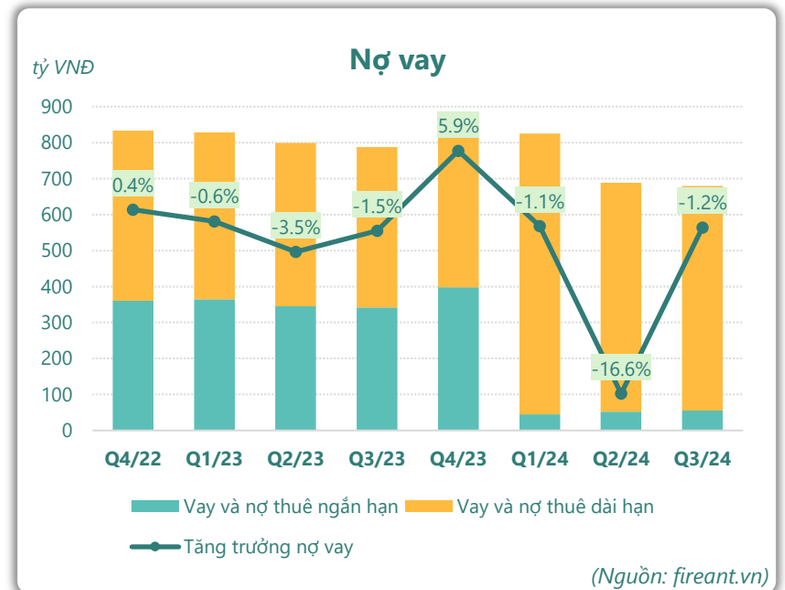

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

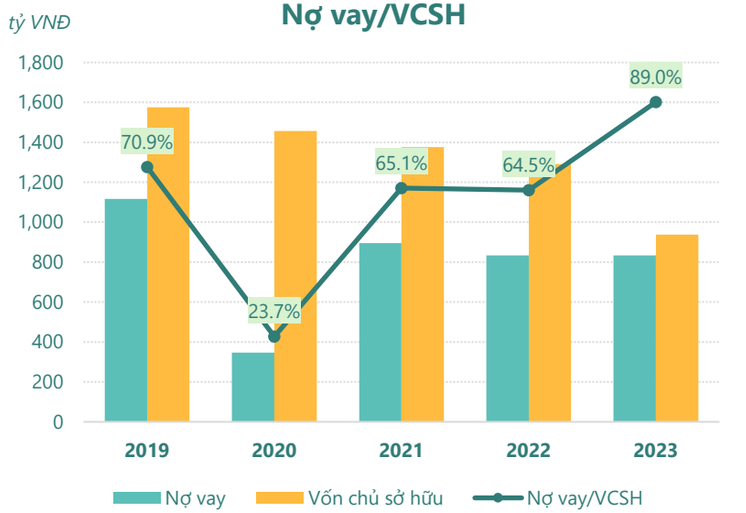

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

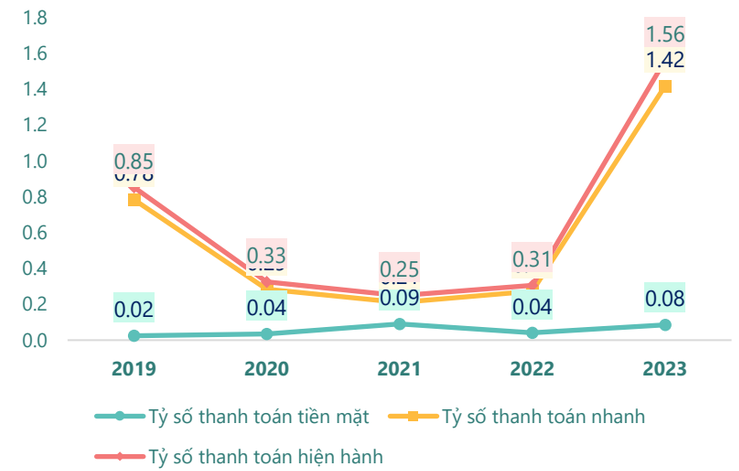

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

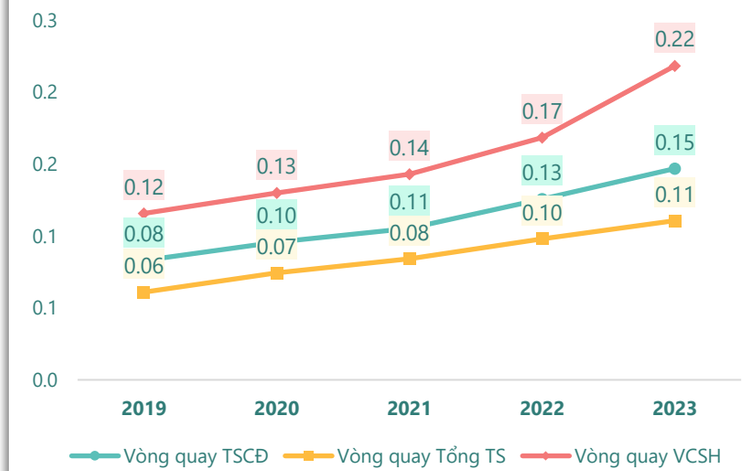

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

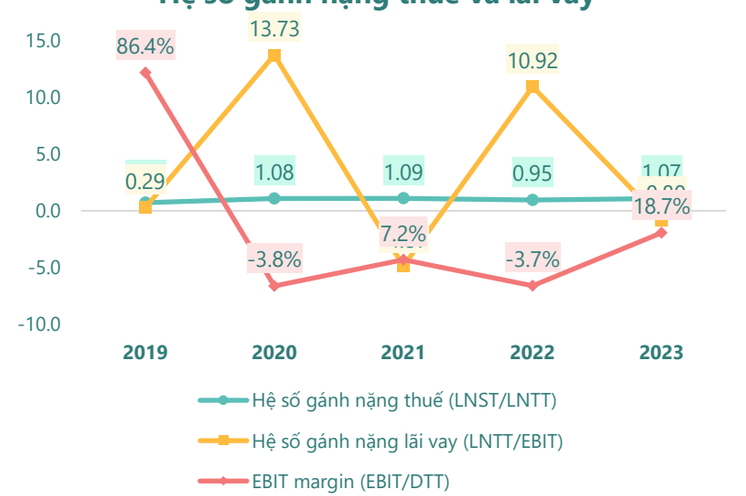

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

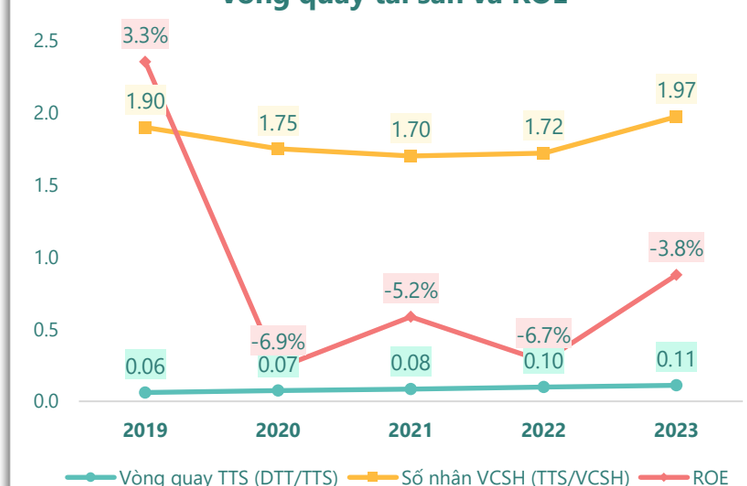

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

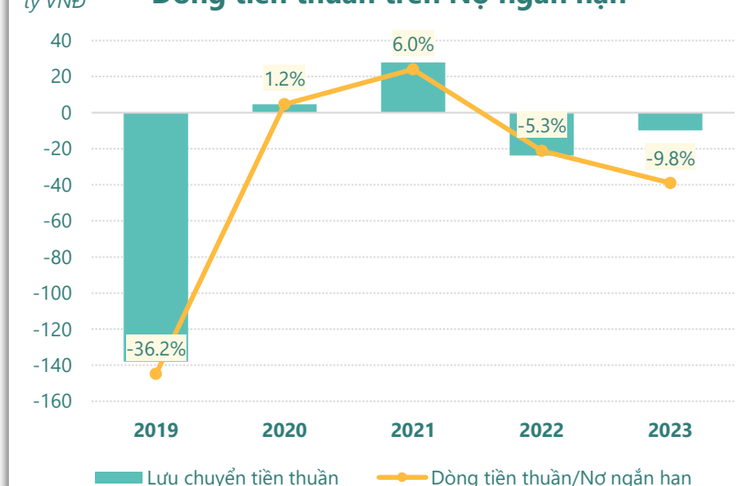

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**66.6**	**58.7**	**13.5%**	**200**	**177**	**13.4%**
Giá vốn hàng bán	64.2	62.2	3.3%	187	182	2.9%
Lợi nhuận gộp	2.38	-3.54	167%	13.2	-5.07	360%
Doanh thu HĐTC	1.34	0.46	192%	94.3	85.4	10.4%
Chi phí TC	18.8	20.0	-6.0%	58.8	62.5	-5.9%
Chi phí lãi vay	15.4	20.0	-23.1%	52.4	62.5	-16.1%
LN trong công ty LKLD	**23.9**	**21.2**	**12.6%**	**-21.1**	**-7.32**	**-188%**
Chi phí bán hàng	3.59	3.43	4.8%	10.4	11.8	-11.5%
Chi phí QLDN	**7.44**	**7.36**	**1.0%**	**22.1**	**29.2**	**-24.3%**
LN thuần từ HĐKD	-2.24	-12.6	82.3%	-4.97	-30.5	83.7%
Lợi nhuận khác	**0.15**	**0.27**	**-45.3%**	**0.69**	**0.48**	**43.8%**
LN trước thuế	-2.09	-12.3	83.0%	-4.28	-30.0	85.8%
Lợi nhuận sau thuế	**-3.10**	**-12.7**	**75.6%**	**-7.27**	**-31.8**	**77.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-4.72**	**-13.5**	**65.0%**	**-13.5**	**-34.4**	**60.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.37	10.5	269	11.9	-90.4	233
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	39.7	-7.30	-317	7.87	65.2	-43.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.3	-12.0	46.5	-8.96	29.5	-179
Tiền đầu kỳ	5.96	17.8	9.05	8.41	19.2	23.6
Lưu chuyển tiền thuần	**11.9**	**-8.76**	**-0.64**	**10.8**	**4.38**	**11.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.8	9.05	8.41	19.2	23.6	35.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,183**	**2,170**	**0.6%**
Tài sản ngắn hạn	214	156	37.5%
Tiền và tương đương tiền	35.3	8.41	319%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.5	17.0	2.8%
Phải thu ngắn hạn	124	96.0	29.4%
Hàng tồn kho	16.8	14.3	17.7%
Tài sản ngắn hạn khác	20.3	20.0	1.7%
Tài sản dài hạn	**1,969**	**2,015**	**-2.3%**
Phải thu dài hạn	39.1	0.11	35450%
Tài sản cố định	1,566	1,624	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.70	3.30	-48.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	345	366	-5.8%
Tài sản dài hạn khác	**11.4**	**12.9**	**-11.3%**
Lợi thế thương mại	6.21	8.28	-25.0%
Nợ phải trả	1,260	1,233	2.1%
Nợ ngắn hạn	**127**	**99.7**	**27.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.2	42.5	29.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.8	40.6	-21.7%
Nợ dài hạn	1,133	1,134	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	625	791	-21.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**923**	**937**	**-1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**923**	**937**	**-1.5%**
Vốn điều lệ	645	645	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)